

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011	1/1/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.237.733.585.630</b>	<b>1.087.050.128.337</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56.867.010.406</b>	<b>103.774.202.247</b>
1. Tiền	111	V.01	56.867.010.406	103.774.202.247
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>8.890.586.823</b>	<b>3.072.556.823</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.890.586.823	3.072.556.823
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>462.527.689.610</b>	<b>424.027.878.858</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		333.746.859.022	290.746.771.894
2. Trả trước cho người bán	132		136.493.744.189	139.190.750.697
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.345.255.794	2.910.738.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.058.169.395)	(8.820.382.055)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>652.370.410.129</b>	<b>482.330.298.309</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	654.170.522.774	484.212.099.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.800.112.645)	(1.881.800.959)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.077.888.662</b>	<b>73.845.192.100</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.530.090.721	2.584.605.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.390.745.231	5.765.218.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	328.539.903	9.061.638.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.828.512.807	56.433.729.716
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>682.982.959.582</b>	<b>461.839.277.465</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.214.522.044</b>	<b>1.130.374.804</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		381.199.000	1.130.374.804
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.833.323.044	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>528.040.550.561</b>	<b>392.028.963.575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	<b>428.770.887.459</b>	<b>255.234.955.802</b>
- Nguyên giá	222		603.179.725.639	385.532.999.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.408.838.180)	(130.298.043.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.967.593.274	
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(243.260.090)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>2.241.577.975</b>	<b>2.316.989.694</b>
- Nguyên giá	228		2.698.451.004	2.603.072.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(456.873.029)	(286.082.310)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	93.060.491.853	134.477.018.079
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>110.100.941.213</b>	<b>48.752.423.029</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.118.176.816
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	110.100.941.213	47.634.246.213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.081.918.694</b>	<b>19.927.516.057</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26.297.582.506	19.458.035.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.784.336.188	469.480.070
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>6.545.027.070</b>	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.920.716.545.212</b>	<b>1.548.889.405.802</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	1/1/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.489.492.468.917</b>	<b>1.174.568.964.406</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.034.376.188.083</b>	<b>887.823.816.065</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	485.136.804.819	402.886.074.101
2. Phải trả người bán	312		276.305.312.968	226.464.453.874
3. Người mua trả tiền trước	313		57.360.943.753	181.368.815.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23.376.000.613	14.012.809.943
5. Phải trả người lao động	315		30.864.619.634	21.890.755.393
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33.633.893.750	222.727.272
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	122.255.549.769	37.622.219.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.091.632.690	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.351.430.087	3.355.960.975
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>455.116.280.834</b>	<b>286.745.148.341</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	277.836.068.997	206.451.849.856
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		819.831.770	282.025.383
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		176.460.380.067	80.011.273.102
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>338.211.148.706</b>	<b>303.778.925.533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>338.211.148.706</b>	<b>303.778.925.533</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	151.744.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.775.944.067
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	31.689.404
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.282.235.820	23.344.413.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.642.185.890	5.373.448.080
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.601.055.287	60.539.315.197
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>93.012.927.589</b>	<b>70.541.515.863</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.920.716.545.212</b>	<b>1.548.889.405.802</b>

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán Trưởng



Vũ Ngọc Nho

Hà Đông, Ngày 31 tháng 12 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Dặng Hoàng Huy*



CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG  
VINACONEX XUÂN MAI

Tầng 3 toà nhà CT2 Ngõ Thù Nhâm, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội  
Tel: 04 63 251 048/022 Fax: 04 63 251 012

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Mẫu số Q-02D

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	582.906.876.602	422.456.812.208	1.323.934.257.349	1.132.915.101.568
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		582.906.876.602	422.456.812.208	1.323.934.257.349	1.132.915.101.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	515.998.470.361	359.529.585.720	1.099.097.824.848	911.098.264.304
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.908.406.241	62.927.226.488	224.836.432.501	221.816.837.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.344.152.905	2.900.089.007	6.710.298.063	7.018.345.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	27.034.279.939	21.694.228.313	78.399.452.799	37.210.809.915
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.238.084.724	9.831.213.010	74.063.407.396	32.544.258.242
8. Chi phí bán hàng	24		17.554.123.679	13.492.794.417	46.178.079.515	41.872.397.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.830.493.732	21.101.807.519	80.993.922.704	62.464.764.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + (21-22) - (24+25))	30		2.833.661.796	9.538.485.246	25.975.275.546	87.287.210.293
11. Thu nhập khác	31		1.918.059.204	5.721.610.434	6.766.370.759	12.968.170.913
12. Chi phí khác	32		187.646.395	4.070.466.228	1.387.276.896	7.837.727.414
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.730.412.809	1.651.144.206	5.379.093.863	5.130.443.499
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			201.512.805		368.176.816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.564.074.605	11.391.142.257	31.354.369.409	92.785.830.608
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.698.611.758	(6.137.637.351)	16.293.062.041	19.078.413.298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(6.674.061.110)	8.053.130.665	(7.214.856.118)	495.934.433
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		2.539.523.957	9.475.648.943	22.276.163.486	73.211.482.877
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(530.314.860)	2.077.030.581	(991.099.432)	5.739.364.564
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.069.838.817	7.398.618.362	23.267.262.918	67.472.118.313
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		163	740	1.233	6.906,00

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

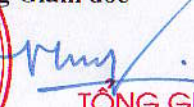


Vũ Ngọc Nho  
www.xmcc.com.vn



Hà Đông, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Huy



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2011	2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	31.354.369.409	92.785.830.608
2. Điều chỉnh cho các khoản		111.818.321.432	58.051.338.212
- Khấu hao tài sản cố định	2	46.062.132.510	32.227.151.074
- Các khoản dự phòng	3	4.084.084.720	1.842.430.869
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.391.303.194)	(8.562.501.973)
- Chi phí lãi vay	6	74.063.407.396	32.544.258.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	143.172.690.841	150.837.168.820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	110.563.856.609	(198.164.288.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(170.311.073.901)	(127.203.038.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.326.968.407	169.935.985.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.410.849.748)	(13.939.259.033)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(66.238.773.420)	(33.154.903.491)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.120.704.118)	(36.998.003.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.329.527.391	38.758.380.443
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.989.338.732)	(27.270.679.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.322.303.329	(77.198.638.164)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(212.618.563.536)	(75.469.600.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	1.126.702.042	7.713.911.870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(193.080.136.317)	(17.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.439.825.971	15.764.294.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.043.246.971)	(14.348.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	750.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.491.829.578	9.808.784.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(308.933.589.233)	(74.331.110.609)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48.237.440.000	62.345.977.385
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.268.654.534.043	811.321.782.671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.066.800.317.580)	(637.104.774.639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(402.842.399)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.994.720.000)	(14.462.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	219.694.094.064	222.100.975.417
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.917.191.841)	70.571.226.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.774.202.247	33.200.505.149
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.470.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.857.010.406	103.774.202.247

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

www.xmcc.com.vn

Vũ Ngọc Nho



Hà Đông, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Hoàng Huy



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2011***(tiếp theo)***Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

**Chi nhánh Láng - Hòa Lạc**

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

**Chi nhánh dịch vụ tổng hợp**

Địa chỉ: xã Thuỷ Xuân Tiên, Huyện chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

**4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai****1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:*

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 6 toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:*

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 2 ngày 26/08/2009, tính đến thời điểm 31/12/2011 vốn điều lệ của Công ty là 23.715.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,57%, các cổ đông khác là 7.465.600.000 đồng

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:*

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.745.100.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,24%, các cổ đông khác 12.919.500.000 đồng.

**4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:*



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 30/09/2011 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vianconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

**5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Thuỵ Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

**6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

**7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2011**

(tiếp theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

**Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phả và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2011***(tiếp theo)***8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế**



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>8.873.035.877</b>	<b>7.411.351.291</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	6.868.074.759	5.255.794.380
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	395.434.937	524.602.855
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	206.507.813	412.384.782
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	69.327.054	231.502.939
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	314.073.532	438.224.033
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	819.695.392	509.758.182
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	83.530.311	39.084.120
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	116.392.079	
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>47.993.974.529</b>	<b>96.362.850.956</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	33.446.671.335	90.388.022.128
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	329.359.016	1.475.826.100
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	300.694.941	548.210.733
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.613.953.255	1.990.091.299
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	381.218.544	175.186.763
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	5.965.449.471	1.658.463.908
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	608.532.172	127.050.025
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	5.348.095.795	
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.867.010.406</b>	<b>103.774.202.247</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>1/1/2011 VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>8.890.586.823</b>	<b>3.072.556.823</b>
- Công ty mẹ		



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	4.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45		
CTy CP thiết bị Thành Thái		1.000.000.000
NH VIB Bình Dương		
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.000.000.000	
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	1.890.586.823	2.072.556.823
<b>Cộng</b>	<b>4.890.586.823</b>	<b>3.072.556.823</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>8.345.255.794</b>	<b>2.910.738.322</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	4.587.232.600	1.806.908.059
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	18.252.187	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	263.867.701	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	107.642.418	15.785.187
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.645.556.061	239.001.055
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai		371.060
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	1.722.704.827	848.672.961
Công ty Cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.345.255.794</b>	<b>2.910.738.322</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	83.622.254.488	104.560.614.036
Công cụ, dụng cụ	1.366.045.828	909.790.889
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	463.609.728.133	254.231.366.765
Thành phẩm	105.486.248.647	124.510.327.578
Hàng hoá	86.245.678	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.800.112.645)	(1.881.800.959)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>652.370.410.129</b>	<b>482.330.298.309</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

## 5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2011	126.283.661.338	186.078.340.446	60.514.725.928	12.656.271.941	385.532.999.653
Mua trong kỳ	150.520.000	51.078.531.670	531.810.141	7.469.193.071	59.230.054.882
Đầu tư XDCB hoàn thành	112.870.940.032	46.120.590.845	3.454.825.065	46.887.460	162.493.243.402
Tăng khác	24.409.090	7.352.354.750	166.010.790	1.873.619.252	9.416.393.882
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(2.272.339.112)	(780.736.586)		(3.053.075.698)
Giảm khác	(1.198.931.257)	(3.998.892.766)	(5.225.866.459)	(16.200.000)	(10.439.890.482)
Số dư tại 30/09/2011	238.130.599.203	284.358.585.833	58.660.768.879	22.029.771.724	603.179.725.639
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2011	28.657.677.352	79.843.313.407	17.262.699.080	4.534.354.012	130.298.043.851
Khấu hao trong kỳ	10.353.691.604	27.855.448.753	6.393.072.054	2.571.355.023	47.173.567.434
Tăng khác		933.144.962		661.243.042	1.594.388.004
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(1.353.824.663)	(171.661.070)		(1.525.485.733)
Giảm khác		(1.282.865.554)	(1.831.078.638)	(17.731.184)	(3.131.675.376)
Số dư tại 31/12/2011	39.011.368.956	105.995.216.905	21.653.031.426	7.749.220.893	174.408.838.180
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2011	97.625.983.986	106.235.027.039	43.252.026.848	8.121.917.929	255.234.955.802
Số dư tại 31/12/2011	199.119.230.247	178.363.368.928	37.007.737.453	14.280.550.831	428.770.887.459

## 6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phân mềm	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	339.406.300	2.263.665.704	2.603.072.004
Tăng trong năm	95.379.000		95.379.000
Tăng khác	-		-
Số dư ngày 31/12/2011	434.785.300	2.263.665.704	2.698.451.004
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	111.082.334	174.999.976	286.082.310
Khấu hao trong kỳ	145.790.723	24.999.996	170.790.719
Số dư ngày 31/12/2011	256.873.057	199.999.972	456.873.029
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	228.323.966	2.088.665.728	2.316.989.694
Số dư ngày 31/12/2011	177.912.243	2.063.665.732	2.241.577.975



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
	<b>Công ty mẹ</b>	<b>7.503.331.932</b>	<b>10.550.012.130</b>
	<i>Văn phòng Công ty</i>	<b>361.888.890</b>	<b>4.146.224.281</b>
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	<b>3.560.789.267</b>
	XD bể xử lý nước thải		104.802.258
	DA ĐT DC bê tông bọt		20.187.035
	DA trạm trộn Thạch thất Hà tây		1.648.422.118
	Nhà máy bê tông DƯL Đà Nẵng		1.787.377.856
	<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<b>361.888.890</b>	<b>585.435.014</b>
	Máy bơm bê tông	361.888.890	324.875.850
	Nâng cấp trạm trộn vữa khô		260.559.164
	<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>7.141.443.042</b>	<b>6.403.787.849</b>
	Dự án Khu Trung tâm Thương mại	7.141.443.042	<b>6.403.787.849</b>
	<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>64.730.387.218</b>	<b>70.453.196.313</b>
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>64.730.387.218</b>	<b>70.453.196.313</b>
	Pvũ- Chi phí xây dựng cơ bản chung	19.203.659.590	18.543.775.283
	Pvũ-CP K/S, TK quy hoạch dò mìn	374.089.364	374.089.364
	Pvũ-HM: Hàng rào BV.....	1.168.583.066	1.125.410.757
	Pvũ-HM: Nhà điều hành Cty	412.654.163	412.654.163
	Pvũ-HM: Nhà xưởng SX	21.239.317.256	21.062.229.998
	Pvũ-HM: Sân nền, đường giao thông	4.392.733.813	4.379.101.507
	Pvũ-HM: Sân nền giai đoạn 2	1.479.612.091	1.462.539.091
	Pvũ-HM: Trạm bơm nước 1+2	286.350.501	262.177.414
	Pvũ-HM: Sân bãi cốt liệu	1.328.458.679	1.256.258.593
	Pvũ-HM: Sân bãi thành phẩm	472.063.746	459.991.019
	Pvũ-HM: Điện chiếu sáng	850.917.085	850.917.085
	Pvũ-HM: Đường giao thông	1.203.870.692	1.203.870.692
	Pvũ-HM: Đường vào nhà máy	322.422.421	322.422.421
	Pvũ-HM: Gara để xe ô tô	142.750.059	142.750.059
	Pvũ-HM: Sân vườn khu hành chính	143.064.296	143.064.296
	Pvũ-HM: Cấp thoát nước ngoài nhà	467.552.805	449.357.825
	Pvũ-HM: Trạm trộn 120m3/h	433.806.774	210.913.952
	Pvũ-HM: Trạm trộn 30m3/h	383.516.908	263.936.621
	Pvũ-HM: Văn Phòng xưởng đội	79.469.790	66.455.542
	Pvũ-HM: Nhà vệ sinh công nhân	33.963.128	33.963.128
	Pvũ-HM: Dây truyền công nghệ	1.724.764.108	1.724.764.108
	Pvũ-HM: Cổng trục 30 tấn	300.822.916	266.562.916
	Pvũ-HM: DTCN cọc ly tâm	2.809.800.609	14.637.830.265
	Pvũ-Hm nhà nổi hơi kho than	190.405.296	190.405.296
	Pvũ-HM nhà nghỉ giữa ca 7gian...	135.819.509	133.687.790
	Pvũ-HM nhíp 18m ngoài trời	248.020.800	248.020.800
	Pvũ-HM nhà KCS	5.901.777	5.901.777
	Pvũ-Nhà xưởng bước 3 gđ1	3.003.084.572	-
	Pvũ-Các HM nhỏ lẻ khác	266.644.416	220.144.551
	Pvũ-Nhà văn hóa thể thao	68.500.102	-
	Pvũ-Đầu tư mở rộng bãi thành phẩm	1.557.766.886	



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú			315.752.746	-
Đầu tư mô đá thôn lục tiêu TQ			315.752.746	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai			-	18.802.492.588
Xây dựng cơ bản dở dang			-	18.802.492.588
Văn phòng tầng 6 dự án nhà 29T2				18.802.492.588
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45			12.012.778.419	34.042.475.232
CTy 45 -Mua sắm TCSĐ			3.022.486.921	3.204.237.394
CTy 45 -Xây dựng nhà máy bê tông DUL			8.319.035.419	18.957.288.196
CTy 45 -Xây dựng hạng mục cảng Xà Lan			-	48.237.551
CTy 45 -SC lớn TSCĐ			569.437.897	310.452.381
CTy 45 -Mở rộng xưởng SX				10.111.001.231
CTy 45 -ĐA nhà ở CBCNV 1ha và 1,2 ha				1.297.884.503
CTy 45 -Nhà ở CN (02 gian)			101.818.182	113.373.976
Công ty CP Cơ Giới Vận Tải Vinaconex Xuân Mai			-	628.841.816
ĐT mua rơ moóc xe ô tô				628.841.816
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng			8.498.241.538	
ĐA đầu tư nhà máy BT DUL Đà Nẵng			8.498.241.538	
Tổng cộng			93.060.491.853	134.477.018.079
8	Đầu tư vào công ty con			Đơn vị tính: VND
		Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/12/2011 VND
	CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000
	CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,52%	68,52%	16.250.000.000
	CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,24%	82,24%	59.825.600.000
	CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000
	CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000
	CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	48.442.500.000
	CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000
	Tổng cộng			200.978.100.000
9.	Đầu tư vào Công ty liên kết, Liên doanh			31/12/2011 VND
	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai			750.000.000
	Tỷ lệ vốn góp			17,41%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN			368.176.816
	Cộng			-
10	Đầu tư dài hạn khác			31/12/2011 VND
	Công ty mẹ			1/1/2011 VND
	Đầu tư cổ phiếu OTC			4.884.246.213
	Công ty Khách sạn Suối Mơ			1.835.000.000
	Công ty Xi măng Cẩm phả			2.327.096.213



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Công ty cp chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.500.000	
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	5.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.100.941.213</b>	<b>47.634.246.213</b>
<b>11 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	9.500.687.709	782.299.548
Văn phòng Công ty	138.736.358	354.670.100
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp	10.702.643	23.559.153
Chi nhánh Hoà Lạc	2.286.573.705	404.070.295
Chi nhánh Hà Đông	7.064.675.003	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.292.632.666	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	9.430.255.554	8.423.368.078
Cọc cừ	2.383.184.775	2.249.138.880
CP ván khuôn cọc vuông	675.861.112	639.545.579
CP ván khuôn đầm DUL	743.272.715	332.718.615
CP ván khuôn cột	728.875.630	321.138.217
CP công cụ dụng cụ	330.976.280	312.741.747
CP đền bù mặt bằng	4.568.085.040	4.568.085.040
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	4.811.534.973	5.508.497.048
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	210.278.412	264.388.597
Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng nhà xưởng		1.282.990.987
Chi phí phụ tùng SC máy móc thiết bị	913.497.973	571.185.002
Chi phí gia công sửa chữa khuôn ván	2.782.834.265	1.153.377.007
Chi phí thiết bị văn phòng	120.125.443	104.976.908
Chi phí bán hàng	3.102.216	22.550.378
Chi phí SC máy nghiền đá PDSU 200T	30.031.169	321.336.500
Mua, sửa chữa biển tần	13.027.535	35.231.266
Chi phí trả trước dài hạn khác		764.835.745
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	738.637.960	987.624.658
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		33.012.270
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	1.262.471.604	4.710.859.043
Bộ giàn giáo SAKI	979.522.768	688.154.262
Chi phí khuôn sản xuất cấu kiện bê tông		2.975.890.794
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	195.690.631	260.920.843
Đáy đầm, lõi khuôn đầm và thành khuôn đầm		36.232.624
Đáy đầm 220+400 - CT 9T lô C5+6		40.096.273
Đường rây xe gồng		11.080.132
Máy tính và các thiết bị VP của các phòng, ban		42.251.621
Sàn di động		59.974.185



## DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Lãi khuôn 720+ thành khuôn dầm 670+lãi khuôn 220		229.236.644
Ruột nèo	12.358.609	161.479.957
Máy móc, thiết bị khác	74.899.596	205.541.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.297.582.506</b>	<b>19.458.035.987</b>
<b>12 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>475.941.775.934</b>	<b>388.199.183.560</b>
<i>Công ty mẹ vay</i>	<b>242.585.671.759</b>	<b>203.072.471.966</b>
<i>Văn phòng Công ty vay</i>	<b>222.938.468.219</b>	<b>192.334.425.266</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	61.076.991.436	56.279.609.651
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	47.647.493.788	59.881.956.504
Ngân hàng TMCP nhà TP HCM-CN Hà nội		15.853.845.638
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	38.893.016.080	18.894.194.713
Ngân hàng HDB - CN Hà Đông		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	26.414.280.825	20.379.382.866
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	21.794.092.247	21.045.435.894
Vay của các tổ chức	7.062.393.249	
Vay cá nhân	20.050.200.594	
<i>Chi nhánh Láng - Hoà Lạc vay</i>	<b>19.647.203.540</b>	<b>10.738.046.700</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	19.647.203.540	10.738.046.700
<i>Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay</i>	<b>42.370.803.766</b>	<b>33.538.403.379</b>
Ngân hàng VIB	3.867.980.428	8.605.324.668
Ngân hàng Liên Việt	10.000.000.000	-
Ngân hàng Techcombank	17.884.099.908	12.997.857.901
Ngân hàng Tienphongbank	10.048.723.430	11.935.220.810
CTy TNHH Phúc Tiến		200.000.000
Vay cá nhân	570.000.000	
<i>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</i>	<b>57.843.894.062</b>	<b>51.772.263.887</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.989.208.795	23.308.912.589
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	27.854.685.267	28.463.351.298
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
<i>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai</i>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Công thương Hà Tây	500.000.000	
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</i>	<b>76.269.789.047</b>	<b>79.641.947.296</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	50.447.750.353	53.877.402.565
Ngân hàng VIB Bình Dương	21.416.705.653	21.359.211.690
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
<i>Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay</i>	<b>33.325.844.664</b>	<b>20.174.097.032</b>
Ngân hàng công thương CN Láng	342.673.000	3.111.659.157
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	14.964.805.346	17.005.368.875
Vay cá nhân	829.120.840	57.069.000
Ngân hàng liên Việt CN Hà Đông	17.189.245.478	



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay		
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	19.959.732.736	
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	3.086.039.900	
Ngân hàng công thương CN Láng	696.000.000	
Vay cá nhân	2.390.039.900	
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>9.195.017.785</b>	<b>14.486.890.541</b>
Công ty mẹ vay		
Ngân hàng Công thương Hà Tây	-	5.471.640.541
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		1.918.000.000
Vay vốn ODA		1.081.684.500
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội		199.956.041
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội		1.400.000.000
		872.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	6.615.732.989	6.815.250.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	2.054.327.002	2.003.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	4.561.405.987	4.812.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	-	2.200.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương		2.200.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	2.579.284.796	
<b>Tổng cộng</b>	<b>485.136.793.719</b>	<b>402.686.074.101</b>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	15.545.277.998	9.602.977.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.942.658.977	3.699.888.836
Thuế thu nhập cá nhân	3.871.285.958	694.214.784
Các loại thuế khác	16.777.680	15.728.648
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.376.000.613</b>	<b>14.012.809.943</b>
14. Chi phí phải trả	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty mẹ	30.976.055.230	-
Văn phòng Công ty	25.085.430.222	
Chi nhánh Hà Đông	5.456.153.190	
CN Láng Hoà Lạc	434.471.818	
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	1.136.747.708	222.727.272
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	565.550.050	-
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	316.292.409	
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	639.248.353	
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.633.893.750</b>	<b>222.727.272</b>
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty mẹ	87.538.386.609	27.882.011.247
Kinh phí công đoàn	742.153.669	314.011.932



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

Bảo hiểm xã hội	1.245.701.490	12.679.439
Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	247.762.350	796.947
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>85.302.769.100</b>	<b>27.554.522.929</b>
- Văn phòng Công ty	10.108.945.088	4.178.042.424
- Chi nhánh Hà Đông	74.705.244.348	23.294.985.171
Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngõ thì Nhậm		9.000.000.000
Đặt cọc mua nhà 11T2 Xuân Mai		
Phí bảo hành, bảo trì nhà	18.284.422.715	14.291.103.744
Gửi tiết kiệm	54.984.000.000	
Phải trả khác	1.436.821.633	3.881.427
- Chi nhánh Láng hoà lạc	488.579.752	46.800.561
- Chi nhánh dịch vụ tổng hợp		14.266.829
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>865.254.675</b>	<b>244.104.496</b>
Kinh phí công đoàn	9.187.668	14.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế	805.059.483	212.467.024
Phải trả, phải nộp khác	51.007.524	17.449.804
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>4.232.584.233</b>	<b>3.420.458.585</b>
Kinh phí công đoàn	591.658.790	211.658.790
Bảo hiểm xã hội	564.209.820	276.664.616
Bảo hiểm Y tế, thất nghiệp		132.225.380
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>3.076.715.623</b>	<b>2.799.909.799</b>
Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	573.730.478	1.600.942.171
Nhóm dư có tài khoản 141	2.501.615.145	1.198.967.628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.370.000	
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>1.537.491.192</b>	<b>542.029.991</b>
Kinh phí công đoàn	807.917.129	398.515.494
Bảo hiểm xã hội	380.930.550	85.394.848
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	70.314.114	17.467.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	278.329.399	40.652.521
<b>Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai</b>	<b>760.930.225</b>	<b>256.493.456</b>
Kinh phí công đoàn	295.079.000	162.138.000
Bảo hiểm xã hội	362.679.130	72.743.352
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	75.765.265	15.919.488
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.406.830	5.692.616
<b>Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai</b>	<b>302.779.218</b>	<b>80.530.466</b>
Kinh phí công đoàn	79.968.368	45.073.312
Bảo hiểm xã hội	163.706.662	-
Bảo hiểm y tế	33.685.198	31.365.154
Phải trả khác	25.418.990	4.092.000
<b>Công ty đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>10.198.743.158</b>	<b>5.196.591.066</b>
Kinh phí công đoàn	272.458.801	282.302.022
Bảo hiểm xã hội	541.339.187	276.956.825
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	107.229.741	74.926.881
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>9.277.715.429</b>	<b>4.562.405.338</b>
KC số dư TK 141	2.647.964.896	2.078.267.701



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

	Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.637.620.318	1.985.285.468
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	992.130.215	498.852.169
	<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>16.819.380.411</b>	<b>-</b>
	Kinh phí công đoàn	88.286.952	
	Bảo hiểm xã hội	103.870.037	
	Bảo hiểm y tế	18.930.221	
	Phải trả khác	16.608.293.201	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>122.255.549.721</b>	<b>37.622.219.307</b>
<b>16</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Công ty mẹ	174.531.580.742	78.621.891.285
	<i>Văn phòng Công ty</i>	0	13.008.260.159
	CT NM may Thái Bình		8.911.789.251
	CT Tokyo Micro		4.096.470.908
	<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	174.531.580.742	65.613.631.126
	CT nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm		45.966.812.944
	CT nhà CT1 Ngõ Thị Nhậm	46.862.522.180	19.646.818.182
	CT nhà 19T3 Kiến Hưng		
	CT nhà 19T5 Kiến Hưng	42.554.574.888	
	CT nhà 19T6 Kiến Hưng	61.314.360.429	
	CT nhà 19T1 Vĩnh Yên	23.800.123.245	
	CT nhà liền kề Vĩnh Yên		
	<b>CTy CP tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>1.928.799.325</b>	<b>1.389.381.817</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>176.460.380.067</b>	<b>80.011.273.102</b>
<b>17</b>	<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>1/1/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Vay dài hạn</b>	<b>275.150.204.992</b>	<b>167.285.921.675</b>
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	65.508.723.272	2.608.750.000
	Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	108.840.748.408	101.206.149.403
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	17.545.120.000	11.652.516.387
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	492.190.900	2.065.390.900
	Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	28.617.784.768	41.133.848.872
	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	5.583.320.000	5.750.000.000
	Vay ODA	298.797.502	338.016.113
	Ngân hàng TMCP Nhà Hà nội- CN Vĩnh Phúc	1.181.250.000	2.531.250.000
	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Mỹ Phước	6.521.333.351	
	Ngân hàng TMCP nhà - CN Đà Nẵng	40.560.936.791	
	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.685.864.005</b>	<b>39.165.928.181</b>
	Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	853.337.500	39.165.928.181
	Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	740.526.500	
	Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	1.092.000.005	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>277.836.068.997</b>	<b>206.451.849.856</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

## 18 Vốn chủ sở hữu.

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	52.360.176.682	(9.801.376.355)	45.972.564.123	188.531.364.450
Tăng vốn trong kỳ trước	51.744.960.000	10.467.767.385			62.212.727.385
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				73.211.482.877	73.211.482.877
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(52.000.000)			(52.000.000)
Giảm khác			9.770.531.270	(58.644.731.803)	(48.874.200.533)
Số dư đầu năm nay	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	60.539.315.197	275.029.374.179
Tăng vốn trong kỳ này	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				22.276.163.486	22.276.163.486
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(51.214.423.396)	(51.214.423.396)
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	31.601.055.287	294.286.726.996

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	49.744.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>151.744.960.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	151.744.960.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	48.237.440.000	51.744.960.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	151.744.960.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức đã chia bằng tiền	29.994.720.000	14.462.010.000

## d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	15.174.496
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	15.174.496
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	15.172.736
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	15.172.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
<i>f) Các quỹ của công ty</i>	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.282.235.820	23.344.413.870
Quỹ dự phòng tài chính	8.642.185.890	5.373.448.080
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.924.421.710</b>	<b>28.717.861.950</b>
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV/2011 VND</b>	<b>Quý IV/2010 VND</b>
Doanh thu xây lắp	108.789.072.939	89.600.058.424
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	255.730.574.737	142.383.318.043
Doanh thu kinh doanh bất động sản	209.367.266.916	176.070.600.450
Doanh thu tư vấn	4.364.367.703	8.327.829.012
Doanh thu khác	4.655.594.307	6.075.006.279
<b>Tổng cộng</b>	<b>582.906.876.602</b>	<b>422.456.812.208</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV/2011 VND</b>	<b>Quý IV/2010 VND</b>
Giá vốn của xây lắp	91.356.886.141	66.353.879.890
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	221.912.425.032	112.776.165.738
Giá vốn kinh doanh bất động sản	197.398.257.741	171.015.427.107
Giá vốn tư vấn	3.095.609.322	6.005.229.650
Giá vốn khác	2.235.292.125	3.378.883.335
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.998.470.361</b>	<b>359.529.585.720</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2011 VND</b>	<b>Quý IV/2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.183.227.106	2.900.089.007
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.925.799	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.344.152.905</b>	<b>2.900.089.007</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

23. Chi phí tài chính	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Chi phí tài chính		21.694.228.313
Lãi tiền vay	26.238.084.724	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.199.172	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	501.996.043	
Tổng cộng	<u>27.034.279.939</u>	<u>21.694.228.313</u>
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	8.698.611.758	(6.137.637.351)
Tổng cộng	<u>8.698.611.758</u>	<u>(6.137.637.351)</u>
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	3.069.838.817	7.398.618.362
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.069.838.817	7.398.618.362
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.870.305	9.998.240
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	740
26. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	<u>2.461.024.523</u>	<u>1.968.140.400</u>



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

**27 Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV	
		Năm 2011	Năm 2010
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	64,44	69,95
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	35,56	30,05
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	77,55	75,95
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	22,45	24,05
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,29	1,32
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,20	1,05
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,68
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	0,78	2,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	0,44	2,24
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,24	0,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,13	0,62
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	0,75	3,18

**28 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Hà Đông, ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Hoàng Huy*